

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2012
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-26
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	27
<i>Phụ lục số 02: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	28

VIỆT
VIỆT
VIỆT
VIỆT
VIỆT

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama - Thí nghiệm cơ điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ - BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103003803 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 05, ngày 13 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất);
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại;
- Kiểm tra không phá hủy (NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử màu và kiểm tra chân không;
- Thí nghiệm, kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp;
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường và điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 500KV;
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí;
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phòng chống sét cho các hệ thống điện;
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ô xy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính Công ty: Số 434-436 đường Nguyễn Trãi, xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy phép đăng ký doanh nghiệp là 13.500.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ:

TT	Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	6.999.750.000	51,85%
2	Cổ đông ngoài	6.500.250.000	48,15%
	Cộng	13.500.000.000	100%

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Hoàng Minh Phương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Nghỉ hưu ngày 01/10/2012
Ông Nguyễn Đình Bảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 01/10/2012
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/4/2012
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	
Bà Vũ Thị Thuý Giang	Thành viên	
Ông Trần Văn Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Đoàn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Hoàng Văn Lít	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/4/2012
Ông Hoàng Minh Phương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/4/2012
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Lít	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/4/2012
Ông Nguyễn Mạnh Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thúy Hồng	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm này 05/4/2012
Ông Nguyễn Mạnh Hường	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 05/4/2012
Ông Lê Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Lương Văn Khải	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
Địa chỉ: Số 434-436, đường Nguyễn Trãi - Từ Liêm - Hà Nội

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama -
Thí nghiệm Cơ điện phê duyệt Báo cáo tài chính cho
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Đình Bảo

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2013

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Lít



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 1824/BCKT/TC

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện được lập ngày 19/01/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Tổng Thị Bích Lan

Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ0060/KTV

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ngô Quang Tiến

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV

02
CÔ
HỒN NH
J VAN
Ả KIẾ
VIỆ
TAW X

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.963.327.979	23.907.255.518
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		536.161.737	1.630.254.776
1. Tiền	111	V.01	536.161.737	1.630.254.776
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.02	11.306.329.563	9.517.530.931
1. Phải thu của khách hàng	131		9.948.506.390	7.248.744.622
2. Trả trước cho người bán	132		885.362.723	1.930.080.156
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		542.460.450	408.706.153
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(70.000.000)	(70.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	24.183.087.613	10.308.229.421
1. Hàng tồn kho	141		24.186.603.613	10.311.745.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.516.000)	(3.516.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.937.749.066	2.451.240.390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		328.157.160	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.609.591.906	2.451.240.390
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.228.669.969	23.758.766.576
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.048.458.149	23.338.410.429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	4.780.831.772	6.591.302.326
- Nguyên giá	222		25.337.159.595	20.097.939.831
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(20.556.327.823)	(13.506.637.505)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.05	-	479.481.726
- Nguyên giá	225		-	5.396.251.583
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	(4.916.769.857)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	16.267.626.377	16.267.626.377
- Nguyên giá	228		16.267.626.377	16.267.626.377
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		180.211.820	420.356.147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	180.211.820	20.356.147
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	400.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		59.191.997.948	47.666.022.094

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.689.630.594	26.136.491.428
I. Nợ ngắn hạn	310		32.558.761.060	22.736.785.438
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	19.978.326.234	3.579.309.596
2. Phải trả người bán	312	V.09	90.940.385	3.047.496.496
3. Người mua trả tiền trước	313	V.09	4.345.950.848	8.525.806.556
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	355.148.486	335.213.017
5. Phải trả công nhân viên	315		2.544.898.585	1.271.615.601
6. Chi phí phải trả	316		241.730.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	5.001.766.522	5.977.344.172
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.130.869.534	3.399.705.990
1. Phải trả dài hạn người bán	331		1.386.572.823	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.12	2.184.296.711	2.000.682.309
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	-	536.234.072
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	372.789.609
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		560.000.000	490.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.502.367.354	21.529.530.666
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	22.502.367.354	21.529.530.666
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.500.000.000	13.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.165.180.000	1.165.180.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		126.879.286	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.341.529.103	2.834.011.960
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		528.619.316	401.740.030
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.840.159.649	3.628.598.676
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		59.191.997.948	47.666.022.094

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		946.580.477	946.580.477
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		1.547,35	1.570,48
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Lê Thị Chi

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy Giang

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Lít

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15	64.693.335.904	57.520.405.893
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.16	64.693.335.904	57.520.405.893
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	53.062.359.886	45.985.611.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.630.976.018	11.534.794.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	33.528.841	55.451.165
7. Chi phí tài chính	22	V.19	1.687.736.442	2.177.535.137
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.687.479.363	2.177.535.137
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.536.759.281	5.986.091.361
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.440.009.136	3.426.618.770
11. Thu nhập khác	31		405.178.590	25.067.479
12. Chi phí khác	32		221.788.318	56.524.279
13. Lợi nhuận khác	40		183.390.272	(31.456.800)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.623.399.408	3.395.161.970
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	709.304.148	857.576.254
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.914.095.260	2.537.585.716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.159	1.880

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Lê Thị Chi

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy Giang



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Lít

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	64.352.107.298	80.264.784.918
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(56.495.596.501)	(32.517.614.305)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.071.275.876)	(24.728.286.072)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.687.479.363)	(2.177.535.137)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(862.645.507)	(851.408.081)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.800.934.355	3.760.379.543
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.263.399.851)	(3.905.386.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.227.355.445)	19.844.934.040
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(148.913.636)	(2.291.062.499)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	28.000.000	4.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.326.615	52.429.488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(87.587.021)	(2.234.133.011)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	65.316.090.687	37.750.504.945
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(48.917.074.049)	(51.260.952.137)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(536.234.072)	(1.017.184.256)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.641.676.060)	(1.596.437.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.221.106.506	(16.124.068.448)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.093.835.960)	1.486.732.581
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.630.254.776	140.500.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(257.079)	3.021.677
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	536.161.737	1.630.254.776

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lac

Ch

Lê Thị Chi

Vũ Thị Thúy Giang

Hoàng Văn Lít



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT CỦA ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ - BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103003803 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 05, ngày 13 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh và Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất);
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại;
- Kiểm tra không phá hủy (NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử mẫu và kiểm tra chân không;
- Thí nghiệm, kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp;
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường và điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 500KV;
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí;
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phòng chống sét cho các hệ thống điện;
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ô xy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được hạch toán theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-20 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Tài sản cố định khác	03-06 năm
- Tài sản cố định vô hình (*)	

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số nhà 434 và 436 đường Nguyễn Trãi, xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá áp dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là 20.807,5 VND/USD (là tỷ giá bình quân mua vào của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - nơi Công ty có giao dịch chủ yếu).

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính:

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Trong năm 2012, Công ty được miễn giảm 30% số thuế TNDN phải nộp đối với hoạt động xây lắp theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 áp dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

CHỖ
ĐÓNG
CHỮ
HỌ TÊN
CHỨC VỤ
KÝ

13. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại Mục VII.1 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

28.
TY
HUU
TC
TOA
AM
P

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	40.832.750	315.415.650
Tiền gửi ngân hàng	495.328.987	1.314.839.126
Cộng	536.161.737	1.630.254.776
2 . Các khoản phải thu	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khách hàng	9.948.506.390	7.248.744.622
- Công ty CP Lilama 3	404.671.740	
- Công ty CP Lilama 45.1	1.971.401.547	430.000.000
- Công ty CP Lilama 45.3	1.451.055.963	
- Công ty CP Lilama 45.4	463.092.740	1.648.607.066
- Công ty CP Lilama 5	1.786.745.128	1.767.385.128
- Công ty CP Lilama 69.1	28.023.144	896.100.000
- Công ty CP Lilama 69.1 - Phà Lại	124.391.000	
- Công ty CP Lilama 10	559.135.785	418.622.785
- Công ty CP Lilama 7	121.149.638	
- Công ty CP Lilama Hà Nội	586.711.000	
- Công ty CP Đá trắng Yên Bình	1.152.900.680	955.847.928
- Công ty TNHH Phương Đông NDT	246.875.000	446.875.000
- Phải thu khách hàng khác	1.052.353.025	685.306.715
Trả trước cho người bán	885.362.723	1.930.080.156
- Công ty CP Cơ điện Trần Phú		638.000.000
- Công ty CP Giải pháp - Kỹ thuật Công nghệ Việt		1.020.323.662
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng công trình	673.564.803	
- Trả trước cho người bán khác	211.797.920	271.756.494
Phải thu khác	542.460.450	408.706.153
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(70.000.000)	(70.000.000)
Cộng	11.306.329.563	9.517.530.931
3 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	407.389.011	394.885.011
Công cụ, dụng cụ	97.009.060	110.134.688
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.682.205.542	9.806.725.722
Cộng giá gốc hàng tồn kho	24.186.603.613	10.311.745.421
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.516.000)	(3.516.000)
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	24.183.087.613	10.308.229.421

5 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	5.396.251.583		5.396.251.583
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	5.396.251.583	-	5.396.251.583
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	5.396.251.583	-	5.396.251.583
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.916.769.857		4.916.769.857
Số tăng trong kỳ	479.481.726	-	479.481.726
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	479.481.726		479.481.726
Số giảm trong kỳ	5.396.251.583	-	5.396.251.583
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	5.396.251.583	-	5.396.251.583
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	479.481.726	-	479.481.726
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	16.267.626.377	-	-	16.267.626.377
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.267.626.377	-	-	16.267.626.377
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	16.267.626.377	-	-	16.267.626.377
Tại ngày cuối kỳ	16.267.626.377	-	-	16.267.626.377

(*) Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại 434 và 436, đường Nguyễn Trãi, xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, TP. Hà Nội, theo hai hợp đồng mua bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất ngày 31/12/2007 với tổng diện tích là 341,2 m2.

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	92.312.728	17.356.147
Chi phí sửa chữa văn phòng	73.030.000	
Chi phí khác	14.869.092	3.000.000
Cộng	180.211.820	20.356.147

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Địa chỉ: Số 434 - 436, đường Nguyễn Trãi - Từ Liêm - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

8 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	19.978.326.234	3.579.309.596
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Trảng An	19.978.326.234	3.579.309.596
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	19.978.326.234	3.579.309.596

Khoản vay tại Ngân hàng NN&PTNT Trảng An:

Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV -201000073/HĐTD ngày 06 tháng 08 năm 2012, hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ (lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm). Mục đích sử dụng khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe Toyota biển số 30L - 9467 và sổ đỏ nhà 434 - 436, Nguyễn Trãi, Từ Liêm, Hà Nội.

9 . Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	90.940.385	3.047.496.496
- Công ty CP Giải pháp CNKT không phá hủy DK Việt Nam		347.901.236
- Viện nghiên cứu Cơ khí		924.831.600
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Trung Kiên		350.608.800
- Phải trả cho người bán khác	90.940.385	1.424.154.860
Người mua trả tiền trước	4.345.950.848	8.525.806.556
- Công ty CP Lilama Hà Nội		930.000.000
- Công ty TNHH CDA	1.032.500.587	1.032.500.587
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	2.168.426.048	6.396.037.929
- Công ty TNHH Swing Water Việt Nam	1.104.078.835	
- Người mua trả tiền trước khác	40.945.378	167.268.040
Cộng	4.436.891.233	11.573.303.052

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	234.317.187	68.315.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.555.899	266.897.258
Thuế thu nhập cá nhân	7.275.400	-
Thuế tài nguyên	-	-
Cộng	355.148.486	335.213.017

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Địa chỉ: Số 434 - 436, đường Nguyễn Trãi - Từ Liêm - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	91.681.673	-
Bảo hiểm xã hội	858.397.361	127.275.818
Bảo hiểm y tế	97.459.838	-
Bảo hiểm thất nghiệp	42.828.976	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.911.398.674	5.850.068.354
- Dư có TK 3388	121.992.210	91.168.270
+ Tiền cổ tức phải trả	83.956.210	38.132.270
+ Phải trả khác	38.036.000	53.036.000
- Dư có TK 1388 và TK 141	3.789.406.464	5.758.900.084
+ Lê Việt Khiêm	1.183.390.124	621.412.956
+ Lê Văn Nhi		1.004.181.847
+ Chu Tất Thắng	1.958.332.668	
+ Lương Hữu Ảnh		716.618.234
+ Nguyễn Ngọc Long	250.209.363	1.038.463.317
+ Phạm Đình Hòa		632.035.497
+ Vũ Quang Hưng		739.450.202
+ Phải trả khác	397.474.309	1.006.738.031
Cộng	5.001.766.522	5.977.344.172

12 . Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải trả đội thi công - Hoàng Ngọc Thịnh	641.534.637	2.000.682.309
Phải trả đội thi công - Lê Văn Nhi	262.531.120	
Phải trả đội thi công - Lương Hữu Ảnh	460.074.291	
Phải trả đội thi công - Phạm Đình Hòa	238.334.582	
Phải trả đội thi công - Trần Văn Hưng	275.912.550	
Phải trả đội thi công - Vũ Quang Hưng	305.909.531	
Cộng	2.184.296.711	2.000.682.309

13 . Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
<i>Vay dài hạn</i>	-	-
<i>Nợ dài hạn</i>	-	536.234.072
- Thuê tài chính	-	536.234.072
Cộng	-	536.234.072

14 . Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 28 của Báo cáo này)

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	6.999.750.000	6.999.750.000
Vốn góp của Cổ đông khác	6.500.250.000	6.500.250.000
Cộng	13.500.000.000	13.500.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
14.3. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.350.000	1.350.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.350.000	1.350.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.350.000	1.350.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu	10.000	10.000
14.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.914.095.260	2.537.585.716
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.914.095.260	2.537.585.716
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.350.000	1.350.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.159	1.880

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

15 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	63.803.335.904	57.520.405.893
Doanh thu cung cấp dịch vụ	890.000.000	
Cộng	64.693.335.904	57.520.405.893
16 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	63.803.335.904	57.520.405.893
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	890.000.000	
Cộng	64.693.335.904	57.520.405.893
17 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
Giá vốn hoạt động xây lắp	53.062.359.886	45.985.611.790
Cộng	53.062.359.886	45.985.611.790
18 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
Lãi tiền gửi	33.326.615	52.429.488
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	202.226	3.021.677
Cộng	33.528.841	55.451.165

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Địa chỉ: Số 434 - 436, đường Nguyễn Trãi - Từ Liêm - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

19 . Chi phí tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	1.687.479.363	2.177.535.137
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	257.079	
Cộng	1.687.736.442	2.177.535.137

20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay đồng	Năm trước đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.623.399.408	3.395.161.970
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	117.181.211	35.143.046
b1. Khoản điều chỉnh tăng	117.181.211	35.143.046
- Tiền phạt chậm nộp BHXH	117.181.211	35.143.046
b2. Khoản điều chỉnh giảm:		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	3.740.580.619	3.430.305.016
- Thuế TNDN hoạt động xây lắp	526.962.349	857.576.254
- Thuế TNDN hoạt động cho thuê nhà	182.341.800	
d. Thuế TNDN phải nộp	709.304.148	857.576.254
Cộng	709.304.148	857.576.254

(*) Trong năm 2012, Công ty được ưu đãi giảm 30% thuế TNDN phải nộp trong năm theo hướng dẫn tại Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài chính.

21 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	43.226.745.628	19.232.394.464
Chi phí nhân công	22.145.754.357	25.509.195.024
Chi phí khấu hao	2.358.366.697	1.996.326.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.629.577.833	7.124.151.082
Chi phí bằng tiền khác	1.737.852.697	1.754.545.645
Cộng	72.098.297.212	55.616.613.079

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV và các thành viên trong Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
1) Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ		
NM Nhiệt điện Vũng Áng		Doanh thu thực hiện	35.231.334.142
Công trình Nhiệt điện Uông Bí		Doanh thu thực hiện	8.587.934.401
Công trình sửa chữa, cải tạo nhà ăn		Doanh thu thực hiện	378.490.909
Tổng Công ty			

2) Các đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam

Công ty CP Lilama 3	Thành viên	Doanh thu thực hiện	367.883.400
Công ty CP Lilama 3.3	Thành viên	Doanh thu thực hiện	33.336.364
Công ty CP Lilama 5	Thành viên	Doanh thu thực hiện	17.600.000
Công ty CP Lilama 7	Thành viên	Doanh thu thực hiện	826.931.944
Công ty CP Lilama 10	Thành viên	Doanh thu thực hiện	1.036.830.000
Công ty CP Lilama 18	Thành viên	Doanh thu thực hiện	1.064.309.764
Công ty CP Lilama 451	Thành viên	Doanh thu thực hiện	2.207.692.316
Công ty CP Lilama 45.3	Thành viên	Doanh thu thực hiện	1.410.050.875
Công ty CP Lilama 45.4	Thành viên	Doanh thu thực hiện	52.425.000
Công ty CP Lilama 69.1	Thành viên	Doanh thu thực hiện	1.424.077.896
Công ty CP Lilama 69.1 - Phà Lại	Thành viên	Doanh thu thực hiện	393.620.909
Công ty CP Lilama 69.2	Thành viên	Doanh thu thực hiện	72.394.600
Công ty CP Lilama Hà Nội	Thành viên	Doanh thu thực hiện	1.378.828.182

* Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục	Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Người mua trả tiền trước	(2.168.426.048)
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên	Phải trả phần KLHT	(1.240.824.354)
		Phải thu khách hàng	404.671.740
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Thành viên	Phải thu khách hàng	36.670.000
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thành viên	Phải thu khách hàng	1.786.745.128
Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành viên	Phải thu khách hàng	121.149.638
Công ty Cổ phần Lilama 10	Thành viên	Phải thu khách hàng	559.135.785
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Thành viên	Phải thu khách hàng	1.971.401.547
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Thành viên	Phải thu khách hàng	1.451.055.963
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Thành viên	Phải thu khách hàng	463.092.740
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Thành viên	Phải thu khách hàng	28.023.144
		Phải trả phần KLHT	(58.300.000)
Công ty Cổ phần Lilama 69.1 - Phà Lại	Thành viên	Phải thu khách hàng	124.391.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Thành viên	Phải thu khách hàng	7.239.460
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Thành viên	Phải thu khách hàng	586.711.000

* Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2012

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Đơn vị tính: đồng Tiền lương
1	Hoàng Minh Phương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	12.600.000	134.115.000
2	Nguyễn Đình Bảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị		34.773.000
3	Hoàng Văn Lít	Thành viên Hội đồng quản trị	28.800.000	101.330.000
4	Nguyễn Văn Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	39.600.000	114.341.000
5	Nguyễn Mạnh Đoàn	Thành viên Hội đồng quản trị	39.600.000	114.852.000
6	Vũ Thị Thúy Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	39.600.000	112.150.000
7	Trần Văn Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị	39.600.000	
8	Nguyễn Mạnh Hường	Trưởng Ban kiểm soát	10.800.000	
9	Lê Thúy Hồng	Trưởng Ban kiểm soát	28.800.000	
10	Lương Văn Khải	Thành viên Ban kiểm soát	26.400.000	84.295.000
11	Lê Tuấn Anh	Thành viên Ban kiểm soát	26.400.000	73.501.000
12	Vũ Anh Tuấn	Thư ký Hội đồng quản trị	19.200.000	62.439.000

2 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

3 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng	đồng	đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	536.161.737	1.630.254.776	536.161.737	1.630.254.776
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.490.966.840	7.657.450.775	10.420.966.840	7.587.450.775
Cộng	11.027.128.577	9.287.705.551	10.957.128.577	9.217.705.551
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	5.092.706.907	9.024.840.668	5.092.706.907	9.024.840.668
Chi phí phải trả	241.730.000	-	241.730.000	-
Các khoản vay	19.978.326.234	4.115.543.668	19.978.326.234	4.115.543.668
Cộng	25.312.763.141	13.140.384.336	25.312.763.141	13.140.384.336

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4 . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2012 (được thuyết minh tại V.08 và phụ lục 01).

5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lên báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	19.978.326.234	-	19.978.326.234
Phải trả người bán	90.940.385	1.386.572.823	1.477.513.208
Chi phí phải trả	241.730.000	-	241.730.000
Phải trả khác	5.001.766.522	2.184.296.711	7.186.063.233
Số đầu năm			
Các khoản vay	3.579.309.596	536.234.072	4.115.543.668
Phải trả người bán	3.047.496.496	-	3.047.496.496
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	5.977.344.172	2.000.682.309	7.978.026.481

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

9 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Lê Thị Chi

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy Giang



Y
CH
TO
ĐÁI
M
P

Mục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
Tổng giá TSCĐ							
đầu kỳ	4.417.577.709	12.983.997.003	1.779.706.298	575.559.774	341.099.047	20.097.939.831	
g trong kỳ	-	5.402.171.583	-	142.993.636	-	5.545.165.219	
a trong năm	-	5.920.000	-	142.993.636	-	148.913.636	
ại lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.396.251.583	-	-	-	5.396.251.583	
im trong kỳ	-	-	269.128.182	36.817.273	-	305.945.455	
uyền sang BĐS đầu tư			269.128.182	36.817.273		305.945.455	
nh lý, nhượng bán			1.510.578.116	681.736.137	341.099.047	25.337.159.595	
r cuối kỳ	4.417.577.709	18.386.168.586	1.510.578.116	681.736.137	341.099.047	25.337.159.595	
trị hao mòn lũy kế							
r đầu kỳ	827.385.190	10.628.674.378	1.282.889.889	426.589.001	341.099.047	13.506.637.505	
g trong kỳ	223.790.520	6.794.407.580	198.262.036	58.676.418	-	7.275.136.554	
ầu hao trong kỳ	223.790.520	1.398.155.997	198.262.036	58.676.418		1.878.884.971	
ại lại TSCĐ thuê tài chính		5.396.251.583				5.396.251.583	
im trong kỳ	-	-	188.628.963	36.817.273	-	225.446.236	
uyền sang BĐS đầu tư			188.628.963	36.817.273		225.446.236	
nh lý, nhượng bán			1.292.522.962	448.448.146	341.099.047	20.556.327.823	
r cuối kỳ	1.051.175.710	17.423.081.958	1.292.522.962	448.448.146	341.099.047	20.556.327.823	
trị còn lại							
gày đầu kỳ	3.590.192.519	2.355.322.625	496.816.409	148.970.773	-	6.591.302.326	
gày cuối kỳ	3.366.401.999	963.086.628	218.055.154	233.287.991	-	4.780.831.772	

g đó:

trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2012 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

3.564.163.300 đồng

uyên giá TSCĐ tại 31/12/2012 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

14.557.696.169 đồng

Bảng số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Đơn vị tính: đồng									
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng		
1.1 năm trước	13.500.000.000	1.165.180.000	-	-	2.335.613.984	277.140.536	3.583.209.418	20.861.143.938		
trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-		
năm trước	-	-	-	-	-	-	2.537.585.716	2.537.585.716		
lợi nhuận	-	-	-	-	498.397.976	124.599.494	-	622.997.470		
trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-		
lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	2.492.196.458	2.492.196.458		
1.1 năm nay	13.500.000.000	1.165.180.000	-	-	2.834.011.960	401.740.030	3.628.598.676	21.529.530.666		
trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-		
ay	-	-	126.879.286	-	507.517.143	126.879.286	2.914.095.260	2.914.095.260		
(*)	-	-	-	-	-	-	1.687.500.000	761.275.715		
(*)	-	-	-	-	-	-	1.015.034.287	1.687.500.000		
lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	1.015.034.287	1.015.034.287		
1.1 năm nay	13.500.000.000	1.165.180.000	126.879.286	-	3.341.529.103	528.619.316	3.840.159.649	22.502.367.354		

Chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Nghị quyết số 90/NQ-ĐHĐĐ ngày 05/04/2012 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012, cụ thể như sau:

Tỷ lệ	Số tiền
20%	507.517.143
5%	126.879.286
5%	126.879.286
10%	253.758.572
12,5%	1.687.500.000
Cộng	2.702.534.287